



xián yí fàn

嫌疑犯

noun · suspect (criminal)

Example Sentences

jǐng chá zhuā zhù le nà ge xián yí fàn
警察抓住了那个嫌疑犯。

The police caught that suspect.

xián yí fàn zài fǎ tíng shàng bǎo chí chén mò
嫌疑犯在法庭上保持沉默。

The suspect remained silent in court.

Trace each character, then write the word on your own.

嫌	嫌	嫌	嫌	嫌	嫌	嫌	嫌	嫌	嫌	嫌
嫌	嫌	嫌	嫌	嫌						

疑	疑	疑	疑	疑	疑	疑	疑	疑	疑	疑
疑	疑	疑	疑	疑	疑					

犯	犯	犯	犯	犯	犯	犯	犯			